

THÔNG TƯ

**Quy định về thanh tra viên, công chức thanh tra chuyên ngành và
cộng tác viên thanh tra ngành Giao thông vận tải**

Căn cứ Luật Thanh tra ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 97/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ quy định về thanh tra viên và cộng tác viên thanh tra;

Căn cứ Nghị định số 07/2012/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ quy định về cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành và hoạt động thanh tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 57/2013/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động thanh tra ngành Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra Bộ Giao thông vận tải,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về thanh tra viên, công chức thanh tra chuyên ngành và cộng tác viên thanh tra ngành Giao thông vận tải.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về xây dựng lực lượng thanh tra ngành Giao thông vận tải; tiêu chuẩn, thủ tục bổ nhiệm, cấp thẻ thanh tra viên ngành Giao thông vận tải (sau đây gọi là thanh tra viên); tiêu chuẩn, thủ tục công nhận công chức thanh tra chuyên ngành (sau đây gọi là công chức thanh tra) và cấp thẻ công chức thanh tra chuyên ngành Giao thông vận tải (sau đây gọi là thẻ công chức thanh tra); tiêu chuẩn, quy trình trung tập cộng tác viên thanh tra ngành Giao thông vận tải (sau đây gọi là cộng tác viên thanh tra) và việc cấp thẻ kiểm tra giao thông vận tải (sau đây gọi là thẻ kiểm tra).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước về giao thông vận tải ở Trung ương và địa phương, các cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh

tra chuyên ngành, tổ chức thanh tra nhà nước ngành Giao thông vận tải, thanh tra viên, công chức thanh tra, cộng tác viên thanh tra và các tổ chức, cá nhân liên quan.

Chương II

XÂY DỰNG LỰC LƯỢNG THANH TRA

NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI

Điều 3. Xác định vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức

1. Chánh Thanh tra Bộ Giao thông vận tải (sau đây gọi là Chánh Thanh tra Bộ), Chánh Thanh tra Cục Hàng không Việt Nam (sau đây gọi là Chánh Thanh tra Cục Hàng không), Chánh Thanh tra Cục Hàng hải Việt Nam (sau đây gọi là Chánh Thanh tra Cục Hàng hải), Chánh Thanh tra Sở Giao thông vận tải (sau đây gọi là Chánh Thanh tra Sở) chịu trách nhiệm xây dựng vị trí việc làm và xác định cơ cấu ngạch công chức, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để làm cơ sở cho việc tuyển dụng, bố trí, sử dụng, bổ nhiệm, đào tạo, bồi dưỡng thanh tra viên, công chức làm công tác thanh tra.

2. Thủ trưởng cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành xây dựng vị trí việc làm để làm cơ sở cho việc bố trí, tuyển dụng và đào tạo, bồi dưỡng công chức thanh tra.

Điều 4. Tuyển dụng, bố trí, sử dụng công chức

1. Tuyển dụng

a) Việc tuyển dụng công chức làm công tác thanh tra phải căn cứ vào vị trí việc làm và nhiệm vụ công tác được giao; không tuyển dụng công chức không bảo đảm trình độ chuyên môn theo quy định của pháp luật và Thông tư này.

b) Ưu tiên tuyển dụng những người được đào tạo đại học thuộc các chuyên ngành quy định tại Điều 7, Điều 10 Thông tư này có kết quả học tập loại khá, giỏi; có khả năng sử dụng tiếng Anh thành thạo, ứng dụng tốt công nghệ tin học vào quản lý.

c) Đối với công chức làm công tác thanh tra chuyên ngành hàng không, hàng hải, ưu tiên tuyển dụng những người được đào tạo chuyên ngành hàng không, hàng hải ở nước ngoài.

d) Cơ quan tuyển dụng được quy định bổ sung điều kiện cho phù hợp với đặc thù ngành, lĩnh vực công tác và cơ cấu chuyên môn trong hoạt động thanh tra ngành Giao thông vận tải. Việc quy định các điều kiện bổ sung không được trái Luật Cán bộ, công chức, các văn bản hướng dẫn thi hành của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và Thông tư này.

2. Bố trí, sử dụng

a) Mỗi đội thanh tra của Thanh tra Sở Giao thông vận tải (sau đây gọi là Thanh tra Sở) phải bố trí ít nhất 02 thanh tra viên.

b) Bộ phận tham mưu về công tác thanh tra chuyên ngành (trừ Thanh tra Cục Hàng hải Việt Nam và Thanh tra Cục Hàng không Việt Nam) phải bố trí công

chức thanh tra để thực hiện công tác tham mưu và tiến hành thanh tra chuyên ngành. Riêng đội tham mưu thuộc chuyên ngành đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa bố trí ít nhất 02 công chức thanh tra.

c) Cơ quan thực hiện chức năng thanh tra ngành Giao thông vận tải được ký hợp đồng lao động để thực hiện các công việc có tính chất phục vụ, như: lái xe, bảo vệ, vệ sinh, trông giữ phương tiện và các công việc tương tự khác theo quy định của Chính phủ.

Điều 5. Bổ nhiệm chức vụ

1. Bổ nhiệm và bổ nhiệm lại các chức vụ từ phó đội trưởng trở lên, ngoài những tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật có liên quan phải là người có trình độ đại học chuyên ngành trở lên quy định tại Điều 7, Điều 9 Thông tư này.

2. Ưu tiên bổ nhiệm, bổ nhiệm lại các chức vụ trong lực lượng thanh tra ngành Giao thông vận tải đối với những người đã được bổ nhiệm vào ngạch thanh tra viên hoặc được công nhận công chức thanh tra.

3. Thẩm quyền, thủ tục bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm đối với các chức vụ thuộc tổ chức thanh tra ngành Giao thông vận tải thực hiện theo quy định của pháp luật và quy định phân cấp quản lý cán bộ của cấp có thẩm quyền.

Điều 6. Đào tạo, đào tạo lại, tập huấn nghiệp vụ

1. Thanh tra viên, công chức thanh tra, viên chức làm công tác thanh tra phải được đào tạo, đào tạo lại hoặc bồi dưỡng cập nhật kiến thức theo chương trình đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành của Đề án “Tăng cường biên chế, trang thiết bị cho lực lượng thanh tra giao thông vận tải” được phê duyệt tại Quyết định số 321/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Thanh tra viên, công chức thanh tra được ưu tiên, tạo điều kiện để học tập nâng cao trình độ chuyên môn; đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ ở trong nước hoặc ở nước ngoài.

3. Ưu tiên đào tạo công chức trẻ, công chức làm việc tại vùng sâu, vùng xa, có khả năng học tập và phát triển.

Chương III

TIÊU CHUẨN THANH TRA VIÊN CÁC CẤP; THỦ TỤC BỔ NHIỆM VÀ ĐỀ NGHỊ CẤP THẺ THANH TRA VIÊN

Điều 7. Tiêu chuẩn ngạch thanh tra viên các cấp

1. Tiêu chuẩn chung các ngạch thanh tra viên

Thanh tra viên các cấp phải bảo đảm tiêu chuẩn chung quy định tại Điều 32 Luật Thanh tra, Điều 6, Điều 7, Điều 8 Nghị định số 97/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ quy định về thanh tra viên và cộng tác viên thanh tra (sau đây gọi là Nghị định số 97/2011/NĐ-CP).

2. Tiêu chuẩn chuyên môn thanh tra viên ngành Giao thông vận tải

Ngoài những tiêu chuẩn chung quy định tại khoản 1 Điều này, thanh tra viên chuyên ngành Giao thông vận tải phải có thêm những tiêu chuẩn sau đây:

a) Có trình độ đại học trở lên (hoặc tương đương đại học đối với sỹ quan trong lực lượng vũ trang nhân dân chuyên ngành) thuộc một trong các chuyên ngành: giao thông vận tải, xây dựng, kiến trúc, cơ khí, công nghệ thông tin, viễn thông, luật, kinh tế, tài chính;

b) Có ít nhất 02 năm làm công tác thanh tra ngành Giao thông vận tải;

c) Chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh trình độ C và tương đương trở lên (đối với Thanh tra viên của Thanh tra Cục Hàng không Việt Nam, Thanh tra Cục Hàng hải Việt Nam).

3. Tiêu chuẩn chuyên môn thanh tra viên chính ngành Giao thông vận tải

Ngoài những tiêu chuẩn chung quy định tại khoản 1 Điều này, thanh tra viên chính chuyên ngành Giao thông vận tải phải có thêm những tiêu chuẩn sau đây:

a) Có trình độ đại học trở lên (hoặc tương đương đại học đối với sỹ quan trong lực lượng vũ trang nhân dân chuyên ngành) thuộc một trong các chuyên ngành: giao thông vận tải, xây dựng, kiến trúc, cơ khí, công nghệ thông tin, viễn thông, luật, kinh tế, tài chính;

b) Có ít nhất 02 năm làm công tác thanh tra ngành Giao thông vận tải.

4. Thanh tra viên cao cấp ngành Giao thông vận tải thực hiện theo quy định chung của Chính phủ.

Điều 8. Thẩm quyền, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm thanh tra viên các cấp; thủ tục đề nghị cấp mới, đổi, cấp lại thẻ thanh tra

1. Thẩm quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm; thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm thanh tra viên, thanh tra viên chính và thanh tra viên cao cấp; cấp mới, cấp đổi, cấp lại Thẻ Thanh tra viên được thực hiện theo quy định chung của Chính phủ và hướng dẫn của Tổng Thanh tra Chính phủ.

2. Chánh Thanh tra Bộ xem xét, tổng hợp danh sách và có văn bản đề nghị Tổng Thanh tra Chính phủ cấp mới, đổi và cấp lại thẻ thanh tra cho Thanh tra Bộ Giao thông vận tải (sau đây gọi là Thanh tra Bộ), Thanh tra Cục Hàng không Việt Nam và Thanh tra Cục Hàng hải Việt Nam.

Chương IV

TIÊU CHUẨN CÔNG CHỨC THANH TRA; THỦ TỤC CÔNG NHẬN VÀ CẤP THẺ CÔNG CHỨC THANH TRA

Điều 9. Tiêu chuẩn Công chức thanh tra

Công chức thanh tra là công chức nhà nước, được Tổng cục trưởng, Cục trưởng quyết định công nhận công chức thanh tra chuyên ngành đường bộ, đường thủy nội địa, đường sắt, hàng không và hàng hải theo quy định của Thông tư này.

Ngoài các tiêu chuẩn chung quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 07/2012/NĐ-CP, công chức thanh tra phải có thêm những tiêu chuẩn sau đây:

1. Công chức thanh tra hàng không

a) Có trình độ đại học trở lên thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan đến bảo đảm an toàn, an ninh hàng không;

b) Có chứng chỉ nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành giao thông vận tải;

c) Có chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh trình độ C và tương đương trở lên;

d) Có thời gian làm công tác chuyên môn trong lĩnh vực được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành ít nhất 05 năm.

2. Công chức thanh tra hàng hải

a) Có trình độ đào tạo đại học trở lên thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan đến lĩnh vực hàng hải;

b) Có chứng chỉ nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành giao thông vận tải;

c) Có chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh trình độ C và tương đương trở lên;

d) Có thời gian làm công tác chuyên môn trong lĩnh vực được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành ít nhất 05 năm.

3. Công chức thanh tra đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa

a) Công chức thanh tra thuộc Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Cục Đường sắt Việt Nam, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Chi cục Đường thủy nội địa, Cảng vụ Đường thủy nội địa thuộc Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, các Cục Quản lý đường bộ thuộc Tổng cục Đường bộ Việt Nam (không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản này) có trình độ đào tạo từ đại học trở lên thuộc các chuyên ngành: giao thông vận tải, xây dựng, kiến trúc, cơ khí, công nghệ thông tin, viễn thông, luật, kinh tế, tài chính;

b) Công chức thanh tra được bố trí thuộc đội tham mưu có trình độ đào tạo từ cao đẳng chuyên nghiệp trở lên thuộc một trong các chuyên ngành: giao thông vận tải, xây dựng, kiến trúc, cơ khí, công nghệ thông tin, viễn thông, luật;

c) Có chứng chỉ nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành giao thông vận tải;

d) Có thời gian làm công tác chuyên môn trong lĩnh vực được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành tối thiểu 02 năm (không kể thời gian tập sự).

Điều 10. Thẩm quyền, thủ tục công nhận công chức thanh tra

1. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý công chức tiến hành rà soát, lựa chọn công chức đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Thông tư này, có văn bản trình Tổng cục trưởng, Cục trưởng để xem xét, ra quyết định công nhận công chức thanh tra chuyên ngành.

2. Định kỳ 06 tháng, hàng năm, Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Cục Đường sắt Việt Nam, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Cục Hàng không Việt Nam,

Cục Hàng hải Việt Nam tổng hợp biến động tăng hoặc giảm số lượng công chức được công nhận công chức thanh tra chuyên ngành gửi về Thanh tra Bộ.

3. Hồ sơ đề nghị công nhận công chức thanh tra, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị công nhận công chức thanh tra của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý công chức;

b) Danh sách trích ngang của công chức được đề nghị công nhận công chức thanh tra theo Mẫu số 1 Phụ lục III của Thông tư này;

c) Sơ yếu lý lịch theo mẫu 2C-BNV/2008 ban hành kèm theo Quyết định số 02/2008/QĐ-BNV ngày 06/10/2008 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc ban hành mẫu biểu hồ sơ quản lý cán bộ công chức, có xác nhận của thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý, sử dụng công chức;

d) Quyết định bổ nhiệm vào ngạch công chức (bản sao của cơ quan);

đ) Văn bằng, chứng chỉ chuyên môn phù hợp với tiêu chuẩn công chức thanh tra theo quy định tại Thông tư này (bản sao có chứng thực).

4. Quyết định công nhận công chức thanh tra phải có các thông tin cơ bản sau đây:

a) Căn cứ ban hành quyết định, văn bản trình của cơ quan quản lý công chức;

b) Họ và tên, ngạch công chức, chức vụ đang giữ, lĩnh vực được giao thanh tra, làm chuyên trách thanh tra hoặc kiêm nhiệm.

5. Quyết định thôi công nhận công chức thanh tra

Quyết định thôi công nhận công chức thanh tra chuyên ngành trong các trường hợp sau đây:

a) Công chức bị kỷ luật bằng hình thức buộc thôi việc hoặc bị sa thải;

b) Công chức chuyển công tác sang cơ quan không được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành; nghỉ hưu, bị chết hoặc mất tích;

c) Không đủ sức khỏe để thực hiện nhiệm vụ;

d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Thẻ công chức thanh tra

1. Thẻ công chức thanh tra được cấp cho công chức thanh tra để sử dụng khi thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành, lập biên bản và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Nghiêm cấm sử dụng thẻ công chức thanh tra vào mục đích khác.

2. Mẫu thẻ công chức thanh tra

a) Kích thước: Chiều rộng 61 mm, dài 87 mm;

b) Màu sắc và họa tiết: mặt trước màu đỏ tươi; mặt sau màu hồng tươi, có hoa văn chìm màu xanh da trời nhạt để chống làm giả;

c) Nội dung trên thẻ công chức thanh tra được trình bày theo phong chữ của bộ mã ký tự chữ Việt (phông chữ Việt Unicode) theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6909:2001;

d) Nội dung trên mặt trước của thẻ công chức thanh tra: Quốc hiệu, quốc huy và tên “THẺ CÔNG CHỨC THANH TRA” ;

Dưới chữ tiếng Việt có chữ tiếng Anh, chữ tiếng Anh có kích thước nhỏ hơn chữ tiếng Việt “SPECIALIZED TRANSPORT INSPECTOR CARD”.

đ) Nội dung trên mặt sau của thẻ công chức thanh tra: Quốc hiệu, tên “THẺ CÔNG CHỨC THANH TRA CHUYÊN NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI”, họ và tên người được cấp thẻ, tên tổ chức mà người được cấp thẻ đang công tác, ảnh người được cấp thẻ, có 01 vạch chéo song song màu đỏ tươi, địa danh, ngày, tháng, năm cấp thẻ và người cấp thẻ ký tên, đóng dấu; thời hạn của thẻ; dưới chữ tiếng Việt có chữ tiếng Anh;

Mẫu thẻ công chức thanh tra quy định tại Phụ lục I của Thông tư này.

3. Thẻ công chức thanh tra có thời hạn sử dụng không quá 05 năm, kể từ ngày cấp.

4. Mã số thẻ công chức thanh tra

Mỗi công chức thanh tra được cấp một mã số thẻ công chức thanh tra.

Thẻ công chức thanh tra có mã số chung là A06, kèm theo mã số cơ quan, đơn vị quản lý trực tiếp công chức thanh tra và số thứ tự bắt đầu từ 001. Mã số thẻ công chức thanh tra cụ thể như sau:

a) Mã số thẻ công chức thanh tra thuộc Tổng cục Đường bộ Việt Nam: A06-TCĐB;

Mã số thẻ công chức thanh tra thuộc các Cục Quản lý đường bộ: A06-CQLĐBI (hoặc II, III, IV) -TCĐB.

b) Mã số thẻ công chức thanh tra thuộc Cục Đường sắt Việt Nam: A06-CĐS.

c) Mã số thẻ công chức thanh tra thuộc Cục Đường thủy nội địa Việt Nam: A06-CĐTNĐ; mã số thẻ công chức thanh tra thuộc Chi cục Đường thủy nội địa: A06-CC-CĐTNĐ; mã số thẻ công chức thanh tra thuộc Cảng vụ Đường thủy nội địa: A06-CV-CĐTNĐ.

d) Mã số thẻ công chức thanh tra thuộc Cục Hàng không Việt Nam: A06-CHK; mã số công chức thanh tra thuộc Cảng vụ Hàng không: A06-CV-CHK.

đ) Mã số thẻ công chức thanh tra thuộc Cục Hàng hải Việt Nam: A06-CHH; mã số thẻ công chức thanh tra thuộc Cảng vụ Hàng hải: A06-CV-CHH.

Ví dụ: Mã số thẻ công chức thanh tra thuộc Cảng vụ Hàng hải có số thứ tự 10: A06-CV-CHH.010.

Điều 12. Thủ tục cấp mới, đổi, cấp lại và thu hồi thẻ công chức thanh tra

1. Chánh Thanh tra Bộ cấp mới, cấp đổi, cấp lại và thu hồi thẻ công chức thanh tra.

Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam đề nghị Chánh Thanh tra Bộ quyết định cấp mới, cấp đổi, cấp lại và thu hồi thẻ công chức thanh tra đối với công chức thanh tra do mình quản lý.

2. Cấp mới thẻ công chức thanh tra trong trường hợp công chức được công nhận công chức thanh tra lần đầu.

3. Đổi thẻ công chức thanh tra trong các trường hợp sau đây:

- a) Thẻ công chức thanh tra hết hạn sử dụng;
- b) Thẻ công chức thanh tra đang sử dụng bị hư hỏng.

4. Hồ sơ cấp mới, đổi thẻ công chức thanh tra bao gồm:

a) Công văn đề nghị cấp mới, đổi thẻ công chức thanh tra của Tổng cục trưởng, Cục trưởng quản lý công chức;

b) Danh sách trích ngang của người được cấp thẻ công chức, gồm: họ tên, ngày tháng năm sinh, chức vụ và cơ quan, đơn vị công tác, trình độ chuyên môn, các lớp nghiệp vụ đã qua; lý do cấp mới, đổi thẻ theo Mẫu số 3, Mẫu số 4 Phụ lục III của Thông tư này;

c) Quyết định công nhận công chức thanh tra (bản photocopy);

d) Ảnh màu chân dung cá nhân, kiểu chứng minh thư khổ 23mm x 30mm, mặc trang phục thanh tra, ảnh chụp không quá 06 tháng, có ghi rõ họ tên, cơ quan, đơn vị phía sau ảnh và trên phong bì đựng ảnh của từng người (mỗi công chức thanh tra 02 ảnh);

e) Thẻ công chức thanh tra cũ, đối với trường hợp đổi thẻ công chức thanh tra.

5. Cấp lại thẻ công chức thanh tra

Công chức thanh tra được xem xét cấp lại thẻ trong trường hợp bị mất do cướp giật, trộm cắp, rách, hư hỏng do nguyên nhân khách quan và không thuộc các trường hợp thu hồi theo quy định tại khoản 6 điều này; không cấp lại quá 01 lần trong 1 kỳ sử dụng thẻ công chức thanh tra.

Hồ sơ cấp lại thẻ công chức thanh tra bao gồm:

a) Đơn báo cáo, giải trình của công chức thanh tra có xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý trực tiếp. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm về việc xác nhận đối với trường hợp bị cướp giật, trộm cắp;

b) Công văn đề nghị cấp lại thẻ công chức thanh tra của Tổng cục trưởng, Cục trưởng;

c) Danh sách trích ngang gồm: họ tên, ngày tháng năm sinh, chức vụ và cơ quan, đơn vị công tác, trình độ chuyên môn, các lớp nghiệp vụ đã qua; lý do đề nghị cấp lại thẻ công chức thanh tra theo Mẫu số 5 Phụ lục III của Thông tư này;

d) Ảnh màu chân dung cá nhân, kiểu chứng minh thư khổ 23mm x 30mm, mặt trang phục thanh tra, ảnh chụp không quá 06 tháng, có ghi rõ họ tên, đơn vị phía sau ảnh và trên phong bì đựng ảnh của từng người (mỗi công chức thanh tra 02 ảnh).

6. Các trường hợp thu hồi thẻ công chức thanh tra

a) Công chức thanh tra có quyết định buộc thôi việc hoặc bị kỷ luật bằng hình thức buộc thôi việc hoặc bị sa thải theo quy định của pháp luật;

b) Công chức thanh tra chuyển công tác sang cơ quan không có chức năng thanh tra, nghỉ hưu, bị chết hoặc mất tích;

c) Công chức thanh tra bị tòa án kết tội bằng bản án có hiệu lực pháp luật; công chức thanh tra đang bị tạm giam hoặc đang trong thời gian tạm nghỉ việc để hợp tác với cơ quan điều tra;

d) Công chức thanh tra có quyết định thôi công nhận công chức thanh tra của cấp có thẩm quyền;

đ) Thẻ công chức thanh tra cấp không đúng theo quy định;

e) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

7. Việc cấp, đổi, thu hồi thẻ công chức thanh tra được thực hiện vào các tháng 3, 6, 9, 12 hàng năm.

8. Thanh tra Bộ thống nhất in ấn, quản lý phôi thẻ công chức thanh tra. Kinh phí làm phôi thẻ công chức thanh tra do ngân sách nhà nước cấp theo dự toán được duyệt.

Điều 13. Chế độ của công chức thanh tra

1. Công chức thanh tra được hưởng chế độ bồi dưỡng theo quy định của pháp luật.

2. Công chức thanh tra được cung cấp trang phục; trang bị phương tiện, thiết bị kỹ thuật và công cụ hỗ trợ phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Chương V

THẺ KIỂM TRA; TIÊU CHUẨN, THỦ TỤC CẤP THẺ KIỂM TRA

Điều 14. Thẻ kiểm tra

1. Thẻ kiểm tra được cấp cho công chức, viên chức để sử dụng khi thực hiện nhiệm vụ kiểm tra theo quy định của pháp luật và Thông tư này.

Nghiêm cấm sử dụng thẻ kiểm tra vào mục đích khác.

2. Mẫu thẻ kiểm tra

a) Kích thước: Chiều rộng 61 mm, dài 87 mm;

b) Màu sắc và họa tiết: mặt trước màu đỏ tươi; mặt sau màu hồng tươi, có các họa tiết chống làm giả;

c) Nội dung trên thẻ kiểm tra được trình bày theo phong chữ của bộ mã ký tự chữ Việt (phông chữ Việt Unicode) theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6909: 2001;

d) Nội dung trên mặt trước của thẻ kiểm tra: Quốc hiệu, quốc huy và tên “THẺ KIỂM TRA”;

Dưới chữ tiếng Việt có chữ tiếng Anh, chữ tiếng Anh có kích thước nhỏ hơn chữ tiếng Việt “AUTHORISED TRANSPORT INSPECTOR CARD”.

đ) Nội dung trên mặt sau của thẻ kiểm tra: Quốc hiệu, tên “THẺ KIỂM TRA GIAO THÔNG VẬN TẢI”, họ và tên người được cấp thẻ, tên tổ chức mà người được cấp thẻ đang công tác, ảnh người được cấp thẻ, có 02 vạch chéo song song màu đỏ tươi, địa danh, ngày, tháng, năm cấp thẻ và người cấp thẻ ký tên, đóng dấu; thời hạn của thẻ; dưới chữ tiếng Việt có chữ tiếng Anh.

Mẫu thẻ kiểm tra quy định tại Phụ lục II của Thông tư này.

3. Thẻ kiểm tra có thời hạn sử dụng không quá 05 năm, kể từ ngày cấp.

Điều 15. Điều kiện, tiêu chuẩn cấp thẻ kiểm tra

1. Là công chức, viên chức nhà nước (không thuộc đối tượng quy định tại Chương III và Chương IV của Thông tư này) thuộc Thanh tra Sở, Cảng vụ Hàng hải, Cảng vụ Hàng không, Cảng vụ Đường thủy nội địa thuộc Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, được Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Cảng vụ quyết định giao nhiệm vụ kiểm tra để phục vụ công tác quản lý nhà nước.

Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động không được cấp thẻ kiểm tra.

2. Có phẩm chất đạo đức tốt, có ý thức trách nhiệm, liêm khiết, trung thực, công minh, khách quan, được thủ trưởng cơ quan thanh tra ngành Giao thông vận tải xác nhận và chịu trách nhiệm.

3. Tốt nghiệp cao đẳng trở lên thuộc một trong các chuyên ngành về giao thông vận tải, xây dựng, kiến trúc, cơ khí, công nghệ thông tin, viễn thông, luật, kinh tế.

4. Có Chứng chỉ nghiệp vụ thanh tra.

Điều 16. Thẩm quyền cấp, thu hồi thẻ kiểm tra

1. Chánh Thanh tra Bộ quyết định cấp, thu hồi thẻ kiểm tra cho công chức, viên chức thuộc các Cảng vụ Hàng không, Cảng vụ Hàng hải, Cảng vụ Đường thủy nội địa thuộc Cục Đường thủy nội địa Việt Nam.

2. Giám đốc Sở Giao thông vận tải (sau đây gọi là Giám đốc Sở) quyết định cấp, thu hồi thẻ kiểm tra cho công chức, viên chức thuộc Thanh tra Sở Giao thông vận tải.

Điều 17. Hồ sơ cấp, đổi, cấp lại thẻ kiểm tra

1. Hồ sơ đề nghị cấp mới, đổi thẻ kiểm tra

a) Công văn đề nghị cấp mới, cấp đổi thẻ kiểm tra của Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Chánh Thanh tra Sở;

b) Danh sách trích ngang người được cấp thẻ kiểm tra, gồm: họ tên, ngày tháng năm sinh, chức vụ và đơn vị công tác, trình độ chuyên môn, các lớp nghiệp vụ đã qua;

c) Bản sao có công chứng hoặc chứng thực các loại văn bằng, chứng chỉ theo các tiêu chuẩn quy định tại Điều 15 Thông tư này;

d) Quyết định phân công nhiệm vụ của Giám đốc Cảng vụ Hàng không, Giám đốc Cảng vụ Hàng hải, Giám đốc Cảng vụ Đường thủy nội địa thuộc Cục Đường thủy nội địa Việt Nam (đối với viên chức làm việc tại Cảng vụ Hàng hải, Cảng vụ Hàng không và Cảng vụ Đường thủy nội địa);

đ) Ảnh màu chân dung cá nhân, kiểu chứng minh thư khổ 23mm x 30mm, mặc trang phục thanh tra, ảnh chụp không quá 06 tháng, có ghi rõ họ tên, đơn vị phía sau ảnh và trên phong bì đựng ảnh của từng người (mỗi công chức, viên chức 02 ảnh).

2. Cấp lại thẻ kiểm tra

Công chức, viên chức được xem xét cấp lại thẻ kiểm tra trong trường hợp bị mất do bị cướp giật, trộm cắp, rách, hư hỏng do nguyên nhân khách quan và không thuộc các trường hợp bị mất do thu hồi theo quy định tại khoản 4 Điều này; không cấp lại quá 01 lần trong 1 kỳ sử dụng thẻ kiểm tra. Hồ sơ cấp lại thẻ kiểm tra bao gồm:

a) Đơn báo cáo, giải trình của công chức, viên chức về lý do đề nghị cấp lại thẻ kiểm tra, có xác nhận của thủ trưởng đơn vị quản lý trực tiếp. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm về việc xác nhận đối với trường hợp bị cướp giật, trộm cắp;

b) Công văn đề nghị cấp lại thẻ kiểm tra của Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Chánh Thanh tra Sở;

c) Danh sách trích ngang gồm: họ tên, ngày tháng năm sinh, chức vụ và đơn vị công tác, trình độ chuyên môn, các lớp nghiệp vụ đã qua, mã số thẻ kiểm tra đã được cấp; lý do đề nghị cấp lại thẻ kiểm tra;

d) Ảnh màu chân dung cá nhân, kiểu chứng minh thư khổ 23mm x 30mm, mặc trang phục thanh tra, ảnh chụp không quá 06 tháng, có ghi rõ họ tên, đơn vị phía sau ảnh và trên phong bì đựng ảnh của từng người (mỗi công chức 02 ảnh).

Điều 18. Thu hồi thẻ kiểm tra

Chánh Thanh tra Bộ, Giám đốc Sở quyết định thu hồi thẻ kiểm tra của công chức, viên chức thuộc một trong các trường hợp sau đây :

1. Công chức, viên chức bị kỷ luật bằng hình thức buộc thôi việc hoặc bị sa thải.
2. Công chức, viên chức chuyển công tác sang cơ quan không có chức năng thanh tra, nghỉ hưu, bị chết hoặc mất tích.
3. Công chức, viên chức đã được bổ nhiệm vào ngạch thanh tra viên hoặc đã được công nhận công chức thanh tra.
4. Thẻ kiểm tra được cấp không đúng quy định.

5. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 19. In ấn, quản lý phôi thẻ kiểm tra

1. Thanh tra Bộ thống nhất in ấn, quản lý và cấp phát phôi thẻ kiểm tra.
2. Phôi thẻ kiểm tra được cấp phát định kỳ vào tháng 6 và tháng 12 hàng năm, trừ trường hợp đột xuất.
3. Kinh phí làm phôi thẻ kiểm tra giao thông vận tải do ngân sách nhà nước cấp theo dự toán hàng năm.

Chương VI

TIÊU CHUẨN CỘNG TÁC VIÊN THANH TRA; THỦ TỤC TRUNG TẬP CỘNG TÁC VIÊN THANH TRA

Điều 20. Xây dựng hệ thống cộng tác viên thanh tra

1. Cộng tác viên thanh tra là người có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với nhiệm vụ của thanh tra giao thông vận tải, được cơ quan thực hiện chức năng thanh tra ngành giao thông vận tải trung tập để thực hiện thanh tra.
2. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Giám đốc Sở có trách nhiệm xây dựng hệ thống cộng tác viên thanh tra để phục vụ công tác thanh tra.
3. Thủ trưởng cơ quan thực hiện chức năng thanh tra ngành Giao thông vận tải căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, chương trình kế hoạch thanh tra đã được phê duyệt hàng năm chủ động xác định đội ngũ cộng tác viên thanh tra cần trung tập.
4. Thanh tra Bộ chủ trì tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra đối với các cộng tác viên thanh tra được trung tập thường xuyên, lâu dài.

Điều 21. Cộng tác viên thanh tra

1. Cộng tác viên thanh tra có nhiệm vụ, quyền hạn theo Điều 24 Nghị định số 97/2011/NĐ-CP.

2. Tiêu chuẩn cụ thể của cộng tác viên thanh tra

Ngoài những tiêu chuẩn quy định tại Điều 22 Nghị định số 97/2011/NĐ-CP, cộng tác viên phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau đây:

a) Có trình độ cao đẳng chuyên ngành trở lên phù hợp với nội dung thanh tra; am hiểu, có kinh nghiệm về chuyên ngành giao thông vận tải.

b) Đối với cộng tác viên thanh tra được trung tập để tham gia đoàn thanh tra có nội dung liên quan đến chuyên môn sâu, công nghệ cao, ngoài các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này phải hoạt động trong lĩnh vực giao thông vận tải (trong nước hoặc nước ngoài) tối thiểu 03 năm.

c) Được cơ quan thanh tra sử dụng cộng tác viên thanh tra xem xét về yêu cầu chuyên môn trước khi quyết định trưng tập.

Điều 22. Thủ tục trưng tập cộng tác viên thanh tra

1. Thủ trưởng cơ quan thanh tra nhà nước, thủ trưởng cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành Giao thông vận tải có quyền trưng tập cộng tác viên thanh tra.

2. Căn cứ hệ thống cộng tác viên thanh tra đã được thiết lập và kết quả khảo sát, thủ trưởng cơ quan thanh tra nhà nước, thủ trưởng cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành có văn bản đề nghị cơ quan quản lý trực tiếp người được trưng tập. Nội dung văn bản trưng tập phải được nêu cụ thể về căn cứ trưng tập, đối tượng trưng tập, yêu cầu về chuyên môn, kinh nghiệm; thời gian trưng tập, chế độ và các nội dung khác liên quan.

3. Cơ quan trưng tập có thể không đưa người được trưng tập tham gia đoàn thanh tra, kiểm tra nếu người được trưng tập không đáp ứng yêu cầu của cơ quan trưng tập về đối tượng, chuyên môn, kinh nghiệm hoặc lý do khác nhằm bảo đảm khách quan trong quá trình thanh tra.

Điều 23. Chế độ đối với cộng tác viên thanh tra

1. Được cơ quan quản lý trực tiếp trả nguyên lương và phụ cấp (nếu có), được thanh toán tiền công tác phí.

2. Được cơ quan trưng tập cung cấp các điều kiện, phương tiện làm việc cần thiết.

3. Được bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ thanh tra.

4. Được khen thưởng theo quy định của pháp luật về khen thưởng.

5. Được hưởng các chế độ theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Kinh phí trưng tập cộng tác viên thanh tra

1. Kinh phí cho việc trưng tập cộng tác viên thanh tra thuộc cơ quan thanh tra, cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành do ngân sách nhà nước bảo đảm.

2. Hàng năm, thủ trưởng các cơ quan thanh tra, thủ trưởng các cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành lập dự toán kinh phí trưng tập cộng tác viên thanh tra trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Chương VII KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT

Điều 25. Khen thưởng

1. Thanh tra viên, công chức thanh tra, viên chức làm công tác thanh tra và cộng tác viên thanh tra có thành tích xuất sắc trong hoạt động thanh tra chuyên ngành được khen thưởng theo quy định.

2. Thanh tra viên, công chức thanh tra, viên chức làm công tác thanh tra, kiểm tra lập thành tích xuất sắc trong hoạt động thanh tra chuyên ngành được xem xét nâng ngạch, nâng bậc lương trước thời hạn theo quy định của pháp luật.

3. Hàng năm, Chánh Thanh tra Bộ có trách nhiệm phát động thi đua trong công tác thanh tra ngành Giao thông vận tải. Tổng hợp, rà soát, lập danh sách đề nghị Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải xem xét, tặng bằng khen đối với tập thể và cá nhân thuộc các cơ quan thanh tra, các cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành giao thông vận tải; đề nghị Tổng Thanh tra xem xét tặng bằng khen đối với tập thể và cá nhân thuộc Thanh tra Bộ, Thanh tra Cục Hàng không Việt Nam, Thanh tra Cục Hàng hải Việt Nam và các cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành Giao thông vận tải. Thanh tra Sở đề nghị khen thưởng của Tổng Thanh tra Chính phủ theo quy định phân cấp tại địa phương.

Điều 26. Kỷ luật

Thanh tra viên, công chức thanh tra làm công tác thanh tra và cộng tác viên thanh tra ngành Giao thông vận tải vi phạm quy trình thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính hoặc có hành vi vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm bị xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự và phải bồi thường, bồi hoàn theo quy định nếu gây thiệt hại về vật chất.

Chương VIII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 27. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2014.
2. Thông tư này thay thế Thông tư số 02/2008/TT-BGTVT ngày 04 tháng 3 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về hướng dẫn một số quy định về thanh tra viên, cộng tác viên và việc cấp thẻ kiểm tra giao thông vận tải.
3. Thẻ kiểm tra đã được cấp theo quy định tại Thông tư 02/2008/TT-BGTVT ngày 04/3/2008 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải được tiếp tục sử dụng cho đến khi hết hạn.

Điều 28. Trách nhiệm thi hành

1. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Chánh Thanh tra Bộ lập kế hoạch đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành giao thông vận tải trình Bộ trưởng phê duyệt và tổ chức thực hiện.

3. Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Cục trưởng Cục

Hàng hải Việt Nam tiến hành rà soát lực lượng đã được bổ nhiệm vào ngạch thanh tra viên để trình Bộ trưởng quyết định miễn nhiệm các ngạch thanh tra và chuyển ngạch theo quy định của pháp luật.

4. Trong khi sắp xếp tổ chức và chuyển đổi sang ngạch công chức thanh tra theo Nghị định số 57/2013/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động thanh tra ngành Giao thông vận tải, các chức danh thanh tra viên thuộc tổ chức thanh tra ngành Giao thông vận tải vẫn thực hiện nhiệm vụ cho đến khi có quyết định thay thế.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị báo cáo Bộ Giao thông vận tải xem xét, quyết định.

6. Chánh Thanh tra Bộ Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này. /.

Nơi nhận:

- Như khoản 1 Điều 28;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ;
- UBND cấp tỉnh;
- Các Thủ trưởng Bộ Giao thông vận tải;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các Vụ, Tổng cục, Cục thuộc Bộ GTVT;
- Các Sở GTVT;
- Thanh tra các Sở GTVT;
- Công báo; Cổng TTĐTCTP;
- Trang Thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Báo GT, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, TTr (10b).

BỘ TRƯỞNG

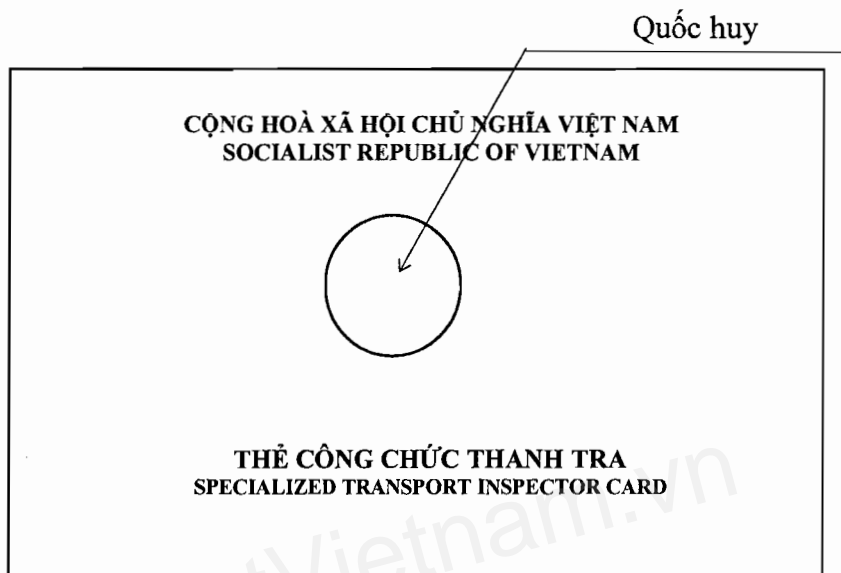


Đinh La Thăng

Phụ lục I
MẪU THẺ CÔNG CHỨC THANH TRA CHUYÊN NGÀNH
GIAO THÔNG VẬN TẢI

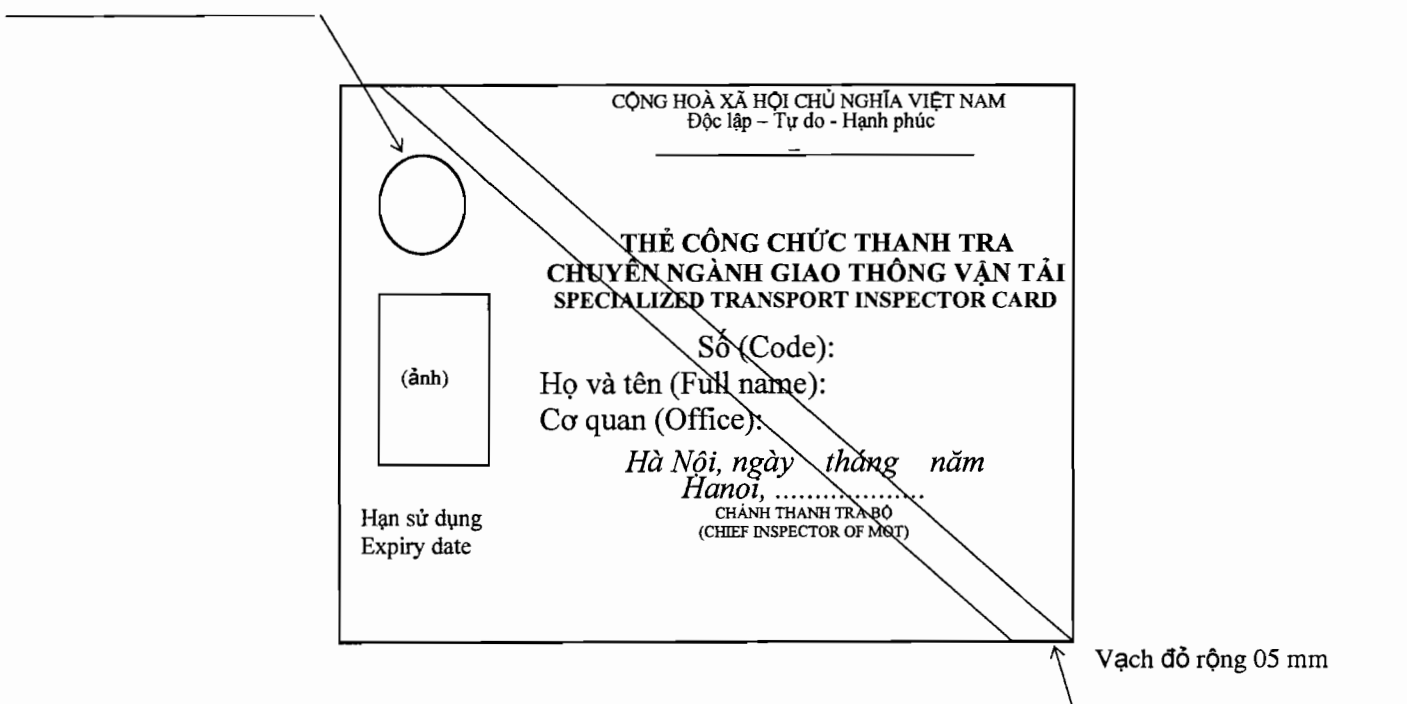
(Ban hành kèm theo Thông tư số 68 /2013/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Mặt trước Thẻ



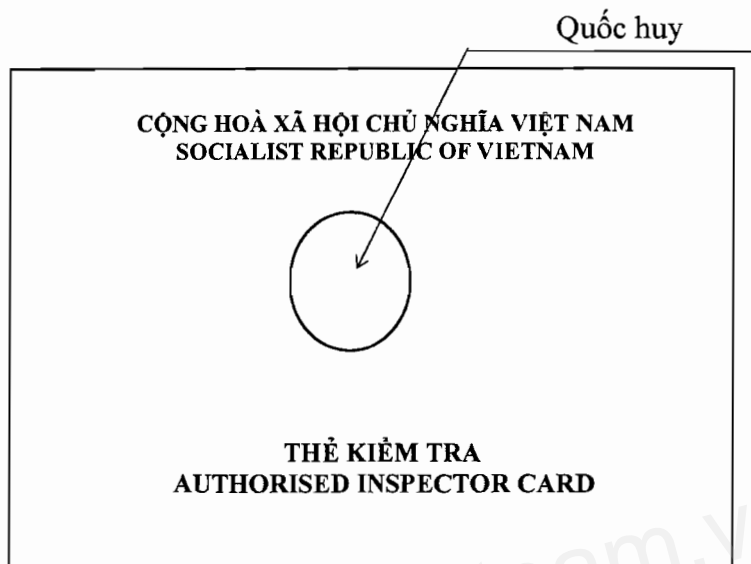
Mặt sau Thẻ

Biểu tượng ngành Thanh tra



Phụ lục II
MẪU THẺ KIỂM TRA GIAO THÔNG VẬN TẢI
(Ban hành kèm theo Thông tư số 68 /2013/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2013
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Mặt trước Thẻ Kiểm tra



Mặt sau Thẻ Kiểm tra

Biểu tượng ngành Thanh tra

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THẺ KIỂM TRA GIAO THÔNG VẬN TẢI
AUTHORISED TRANSPORT INSPECTOR CARD

Số: (code)
Họ và tên (full name)
Cơ quan (Office)
....., ngày tháng năm
....., date

CHÍNH THANH TRA BỘ/GIÁM ĐỐC SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CHIEF INSPECTOR OF MOT/DIRECTOR OF DOT

(ảnh)

Hạn sử dụng
Expiry date

Vạch đỏ rộng 05 mm

Phụ lục III
CÁC MẪU DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 68 /2013/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Mẫu số 1

CƠ QUAN CHỦ QUẢN.....
CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN CÔNG CHỨC THANH TRA

(Kèm theo Công văn số: ngày tháng năm)

TT	Họ và tên	Ngày sinh		Chức vụ	Đơn vị công tác	QĐ bổ nhiệm Công chức (Số, ngày, tháng, năm)	Mã ngạch Công chức	Trình độ chuyên môn	Nghịệp vụ thanh tra, kiểm tra	Ngạch, bậc lương hiện hưởng; thời gian nâng ngạch gần nhất	Ghi chú
		Nam	Nữ								
(01)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06)	(07)	(08)	(09)	(10)	(11)	(12)
1											
2											
3											
4											
5											

.....ngày ... tháng ... năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN

(Ký tên, đóng dấu)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN.....
CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ THÔI CÔNG NHẬN CÔNG CHỨC THANH TRA
(Kèm theo Công văn số: ngày tháng năm)

TT	Họ và tên	Ngày sinh		Chức vụ	Đơn vị công tác	QĐ công nhận Công chức thanh tra chuyên ngành (Số, ngày, tháng, năm)	Mã Thẻ Công chức thanh tra	Lý do thôi công nhận Công chức thanh tra
		Nam	Nữ					
(01)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06)	(07)	(08)	(09)
1								
2								
3								
4								
5								

.....ngày ... tháng ... năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN
(Ký tên, đóng dấu)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN.....
CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ CẤP MỚI THẺ CÔNG CHỨC THANH TRA

(Kèm theo Công văn số: ngày tháng năm)

TT	Họ và tên	Ngày sinh		Chức vụ	Đơn vị công tác	QĐ công nhận Công chức thanh tra (Số, ngày, tháng, năm)	Mã ngạch Công chức	Mã Thẻ Công chức thanh tra đề nghị cấp	Trình độ chuyên môn	Nghịệp vụ thanh tra, kiểm tra	Ghi chú
		Nam	Nữ								
(01)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06)	(07)	(08)	(09)	(10)	(11)	(12)
1											
2											
3											
4											
5											

.....ngày ... tháng ... năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN

(Ký tên, đóng dấu)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN.....
CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ ĐỔI THẺ CÔNG CHỨC THANH TRA
(Kèm theo Công văn số: ngày tháng năm)

TT	Họ và tên	Ngày sinh		Chức vụ	Đơn vị công tác	Trình độ chuyên môn	Nghịệp vụ thanh tra, kiểm tra	Mã Thẻ Công chức Thanh tra	Ngày, tháng, năm Thẻ Công chức thanh tra (đã cấp)	Lý do đổi thẻ	Ghi chú
		Nam	Nữ								
(01)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06)	(07)	(08)	(09)	(10)	(11)	(12)
1											
2											
3											
4											
5											

.....ngày ... tháng ... năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN
(Ký tên, đóng dấu)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN.....
CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI THẺ CÔNG CHỨC THANH TRA
(Kèm theo Công văn số: ngày tháng năm)

TT	Họ và tên	Ngày sinh		Chức vụ	Đơn vị công tác	QĐ công nhận Công chức thanh tra (Số, ngày, tháng, năm)	Mã Thẻ Công chức thanh tra	Ngày, tháng, năm Thẻ Công chức thanh tra (đã cấp)	Mã Thẻ Công chức thanh tra đề nghị cấp	Lý do mất Thẻ Công chức thanh tra	Ghi chú
		Nam	Nữ								
(01)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06)	(08)	(09)	(10)	(11)	(12)	(13)
1											
2											
3											
4											
5											

.....ngày ... tháng ... năm
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN
(Ký tên, đóng dấu)